UBND TỈNH CÀ MAU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: /SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau	*Cà Mau, ngày tháng năm 2026*

Kính gửi:
- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ủy ban nhân dân các xã, phường.

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BXD ngày 22 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 60/2025/TT-BXD ngày 30/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số nội dung các Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng; Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc

khối lượng công trình và Thông tư số 14/2021/TT-BXD ngày 08 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định chi phí bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 0704/QĐ-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố chỉ số giá xây dựng và giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình, đơn giá nhân công xây dựng, giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn tỉnh Cà Mau;

Căn cứ các thông tin về giá vật liệu xây dựng do các địa phương, đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp;

1. Sở Xây dựng tổng hợp, công bố giá vật liệu xây dựng trên địa bàn các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau, cụ thể như sau:

- Công bố giá vật liệu xây dựng tháng 03 năm 2026 trên địa bàn tỉnh Cà Mau *(đính kèm văn bản này)* để các tổ chức, cá nhân thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ.

- Giá vật liệu xây dựng trong công bố là giá tại cơ sở kinh doanh, địa điểm mua bán, kho bãi, cửa hàng do các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng cung cấp hoặc các địa phương khảo sát, thu thập chưa bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến hiện trường công trình, chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi *(nếu có)*. Trường hợp giá vật liệu xây dựng đã bao gồm chi phí vận chuyển sẽ được thể hiện cụ thể trong mục ghi chú.

- Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng chủng loại vật liệu không phù hợp với yêu cầu về tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng, khả năng cung ứng và các điều kiện cụ thể khác theo từng dự án, công trình thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 9 của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Các tổ chức, cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng tiết kiệm năng lượng, thân thiện với môi trường, phổ biến trên thị trường, phù hợp với đặc tính kỹ thuật công trình, khả năng cung ứng vật liệu theo tiến độ dự án, đồng thời đảm bảo yếu tố tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

- Khi các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng, đề nghị lưu ý vật liệu xây dựng được chọn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các quy định khác có liên quan.

- Đối với dự án, công trình có quy mô lớn, sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng *(như: cát, đá, thép, xi măng, ...)*, chủ đầu tư chủ động tổ chức khảo sát, lựa chọn xác định giá vật liệu xây dựng theo nguyên tắc lựa chọn giá phù hợp nhất theo quy định tại điểm c mục 3 Phụ lục kèm theo Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng; trong đó ưu tiên lựa chọn các nguồn cung vật liệu xây dựng lớn để đáp ứng về khối lượng, số lượng, tiêu chuẩn, quy chuẩn, chất lượng theo yêu cầu của dự án, công trình, đồng thời việc lựa chọn, xác định giá vật liệu xây dựng phải hợp lý, khách quan, trung thực, minh bạch, đảm bảo kinh tế, cạnh tranh, tiết kiệm, hiệu quả của dự án.

2. Nhằm đa dạng hóa thông tin về nguồn cung vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh, Sở Xây dựng tiếp nhận và thông tin về giá một số loại vật liệu xây dựng do các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng có địa chỉ đăng ký kinh doanh ngoài tỉnh cung cấp để các tổ chức, cá nhân tham khảo.

3. Trong quá trình xác định giá vật liệu xây dựng để áp dụng cho dự án, công trình, trường hợp phát hiện giá bán tại các cơ sở sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng không phù hợp với giá do Sở Xây dựng công bố *(có chênh lệch lớn)*, đề nghị các tổ chức, cá nhân kịp thời thông tin về Sở Xây dựng để có giải pháp xử lý phù hợp.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh *(để báo cáo);*
- Các Ban QLDA trên địa bàn tỉnh;
- Ban Giám đốc Sở *(iO)*;
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA-Đ.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lâm Tú Thanh

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 03 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU

(Kèm theo công văn số /SXD-QLXD ngày tháng 04 năm 2026 của Sở Xây dựng Cà Mau)

Đơn vị tính: đồng

Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
I. XI MĂNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329-1900636163)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		90.740															
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ Thanh Sơn (Địa chỉ: Quang Trung, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0290.3825513)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		89.090															
Cửa hàng vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913758233)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			90.000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				85.000													
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0913417310)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin				85.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin						85.000											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260-2020			Việt Nam		Không có thông tin								90.000									
Công ty TNHH MTV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin									85.000								
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										90.000							
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Có bao gồm chi phí vận chuyển bốc xếp lên xe										85.000							
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên Vicem đa dụng PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											84.000						
2	Xi măng	Xi măng Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	QCVN16:2019/BXD					Không có thông tin											93.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												84.545					
2	Xi măng	Sao Mai PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin					Không có thông tin												89.091					
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 đa dụng	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													85.648				
2	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													90.278				
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin													84.000				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Công ty TNHH MTV XD thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Xi măng	Xi măng INSEE PCB40	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin														92.000			
Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0949454789)																										
1	Xi măng	Xi măng Hà Tiên PCB40 Gold	Bao (50kg)	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin																	90.000
Chi nhánh - Công ty TNHH Long Sơn tại Long An (địa chỉ: Lô KB3, KCN Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0888803666)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Hộ kinh doanh Châu Quốc Lợi (địa chỉ: xã Hồ Thị Kỷ, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0911251100); Cty TNHH TMXD Huy Tú (địa chỉ: xã Khánh Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947565857); CTY TNHH XD Thới Bình (địa chỉ: Phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916514122)																										
1	Xi măng	Long Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			85.000		85.000	85.000			85.000									
2	Xi măng	Tam Sơn PCB40	Bao (50kg)	TCVN 6260:2020 QCVN 16:2023/BXD	50kg/bao	CN Công ty TNHH Long Sơn tại Thanh Hóa - Nhà máy xi măng Long Sơn	Việt Nam	Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển			80.000		80.000	80.000			80.000									
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thời, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.500.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.500.000	1.700.000	1.700.000	1.700.000						
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.750.000	1.950.000	1.950.000	1.950.000						
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000						
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000						
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.730.000	1.930.000	1.930.000	1.930.000						
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	1.700.000	2.000.000	2.000.000	2.000.000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.750.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	1.750.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.890.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	1.890.000	2.090.000	2.090.000	2.090.000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.930.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	1.930.000	2.130.000	2.130.000	2.130.000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.580.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.720.000	1.580.000	1.620.000	1.620.000	1.620.000							
12	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.600.000	1.740.000	1.600.000	1.640.000	1.740.000	1.600.000	1.640.000	1.640.000	1.640.000							
13	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.590.000	1.730.000	1.590.000	1.630.000	1.730.000	1.590.000	1.630.000	1.630.000	1.630.000							
14	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.560.000	1.700.000	1.560.000	1.600.000	1.700.000	1.560.000	1.600.000	1.600.000	1.600.000							
Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long (Địa chỉ: Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM; điện thoại 0939639935)																										
1	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long bền sun phát PCB40-MS	Tấn	TCVN 7711:2023	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963	1.212.963
3	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long xây tô	Tấn	TCVN 6260:2020 dành cho xây tô	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259	1.259.259
4	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926	1.175.926
5	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB50	Dạng xá (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519	1.268.519
6	Xi măng	Xi măng vicem Hạ Long PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD; TCVN 6260:2020 danh cho PCB40	Dạng bao (50kg/bao)	Công ty TNHH MTV xi măng Hạ Long	Việt Nam		Nhận hàng tạ nhà máy (Lô C25, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. HCM) chưa bao gồm chi phí vận chuyển và chi phí khác		1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815	1.314.815
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (địa chỉ: tầng 3, số 235 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424)																										
1	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bền sunphat PCBBFS40-HS xá	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.950.000	2.120.000	2.120.000	1.950.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000							
2	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bền sunphat PCBBFS50-HS xá	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.950.000	2.120.000	2.120.000	1.950.000	2.120.000	2.120.000	2.120.000							
3	Xi măng	Pooc lăng xi lò cao loại I (PCBBFS50)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.900.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000							
4	Xi măng	Pooc lăng xi lò cao loại I (PCBBFS40)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.900.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000							
5	Xi măng	Pooc lăng xi lò cao loại II (PCBBFS50)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.900.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Xi măng	Pooc lăng xỉ lò cao loại II (PCBBFS40)	Tấn	TCVN 4316:2007		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.900.000	2.070.000	2.070.000	1.900.000	2.070.000	2.070.000	2.070.000							
7	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB50 MS dạng xá	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.875.000	2.045.000	2.045.000	1.875.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000							
8	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB40 MS dạng xá	Tấn	QCVN 16:2019/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				1.875.000	2.045.000	2.045.000	1.875.000	2.045.000	2.045.000	2.045.000							
9	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB50 dạng xá	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000							
10	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp PCB40 dạng xá	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000							
11	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bền sunphat PCMSR40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000							
12	Xi măng	Pooc lăng hỗn hợp bền sunphat PCMSR50 dạng xá	Tấn	QCVN 16-2023/BXD		Công ty cổ phần xi măng Fico Tây Ninh	Việt Nam		Giao tại công trình				2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.000.000	2.170.000	2.170.000	2.170.000							
Công ty cổ phần xi măng Tây Đô (địa chỉ: Km14, QL91, phường Phước Thời, thành phố Cần Thơ; SĐT: 02923862419)																										
1	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.600.000	1.800.000	1.600.000	1.800.000	1.800.000	1.600.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000							
2	Xi măng	Xi măng Tây Đô PCB50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	2.050.000	1.850.000	2.050.000	2.050.000	1.850.000	2.050.000	2.050.000	2.050.000							
3	Xi măng	Xi măng Tây Đô xỉ lò cao PCBBFS40 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.830.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000							
4	Xi măng	Xi măng Tây Đô xỉ lò cao PCBBFS50 loại I (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.830.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000							
5	Xi măng	Xi măng Tây Đô xỉ lò cao PCBBFS40 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.830.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	1.830.000	2.030.000	2.030.000	2.030.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
6	Xi măng	Xi măng Tây Đô xi lò cao PCBBFS50 loại II (xi măng cọc đất)	Tấn	TCVN 4316:2007	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	2.150.000	1.850.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000							
7	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS40-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.800.000	2.100.000	1.800.000	2.100.000	2.100.000	1.800.000	2.100.000	2.100.000	2.100.000							
8	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô bền sunphat cao PCBBFS50-HS	Tấn	TCVN 7711:2013	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.850.000	2.150.000	1.850.000	2.150.000	2.150.000	1.850.000	2.150.000	2.150.000	2.150.000							
9	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.990.000	2.190.000	1.990.000	2.190.000	2.190.000	1.990.000	2.190.000	2.190.000	2.190.000							
10	Xi măng	Xi măng xá Tây Đô PC50	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng xá (rời)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		2.030.000	2.230.000	2.030.000	2.230.000	2.230.000	2.030.000	2.230.000	2.230.000	2.230.000							
11	Xi măng	Tây Đô PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000	1.860.000	1.720.000	1.860.000	1.860.000	1.720.000	1.860.000	1.860.000	1.860.000							
12	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ đa dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.740.000	1.880.000	1.740.000	1.880.000	1.880.000	1.740.000	1.880.000	1.880.000	1.880.000							
13	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ Export PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.730.000	1.870.000	1.730.000	1.870.000	1.870.000	1.730.000	1.870.000	1.870.000	1.870.000							
14	Xi măng	Tây Đô, Hà Tiên 2 - Cần Thơ dân dụng PCB40	Tấn	QCVN 16-2023/BXD	xi măng bao (50kg/bao)	Công ty cổ phần xi măng Tây Đô	Việt Nam	Giá có thể thay đổi theo điều kiện thanh toán và địa điểm giao hàng	Giá áp dụng cho các xã, phường thuộc tỉnh Cà Mau đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000	1.840.000	1.700.000	1.840.000	1.840.000	1.700.000	1.840.000	1.840.000	1.840.000							
II. CÁT CÁC LOẠI																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin			360.000														
Cửa hàng vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0947303999)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin				360.000													
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin				360.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin						380.000											
Hộ kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0974425425)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin							340.000										
Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin							350.000										
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin									450.000								
Công ty TNHH MTV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin									450.000								
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin										450.000							
Cửa hàng vậy liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin										420.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin			Campuchia		Không có thông tin											480.000						
Công ty TNHH xây dựng - thương mại dịch vụ Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m^3	TCVN 7570:2006					Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											315.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0918773663)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin												354.545					
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin												409.091					
Công ty TNHH Năm Hiển (Địa chỉ: xã Hòa Bình, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02913880404)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin													410.000				
2	Cát xây dựng	Cát lấp	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin													380.000				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)																										
1	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin														390.000			
Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin														360.000			
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin														450.000			
Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0949454789)																										
1	Cát xây dựng	Cát lấp	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin																	350.000
2	Cát xây dựng	Cát vàng	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin																	410.000
Công ty TNHH cơ khí xây dựng Gia Hưng (Địa chỉ: 10 đường số 9, KDC An Phú Tây, ấp 2, xã Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0982368249)																										
1	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.6	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000										
2	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 1.8	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		488.000	488.000	488.000	488.000	488.000	488.000										
3	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.0	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		494.000	494.000	494.000	494.000	494.000	494.000										
4	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.2	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		501.000	501.000	501.000	501.000	501.000	501.000										
5	Cát tự nhiên	Cát tự nhiên dùng cho bê tông và vữa (cát oxit sile) cỡ hạt 2.4	m3	TCVN 7570:2006			Cát nhập khẩu camphuchia		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		557.000	557.000	557.000	557.000	557.000	557.000										
III. ĐÁ CÁC LOẠI																										
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin		725.000															
2	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin		907.000															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin			760.000														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin				950.000													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin				940.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin						950.000											
Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							950.000										
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin							850.000										
Công ty TNHH MTV Thành Hiệp Tín (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0945112276)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin							800.000										
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin							720.000										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
Công ty TNHH TMDV TM-XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin			Cô tô		Không có thông tin									900.000								
Công ty TNHH thương mại sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										900.000							
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: Ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau, điện thoại: 0919901330)																										
1	Đá xây dựng	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										900.000							
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: Ấp1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau, điện thoại 0916407907)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin										880.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin											870.000						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	TCVN 06:2019			Thạnh Phú		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phường Bạc Liêu và các xa, phường lân cận (bán kính 5 km)											745.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Sóc Đồn, xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; Sđt: 0918773663)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin												754.545					
2	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin			Biên Hòa		Không có thông tin												845.455					
Vật liệu xây dựng Năm Hiền (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Đá xây dựng	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin			Cô Tô		Không có thông tin													760.000				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0901024042)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin			Hòn Sóc		Không có thông tin													720.000				
Công ty TNHH MTV Thành Đạt Hồng Dân (Địa chỉ: ấp Nội Ô, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0944094994)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin													780.000				
Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 0949454789)																										
1	Đá xây dựng	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin					Không có thông tin																	750.000
Công ty TNHH XD&TM Thanh Sang (Địa chỉ: Thôn Hòn Quy, xã Nam Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa; số điện thoại: 0366999967)																										
1	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 1x2 (lưới 27mm)	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000	1.123.000										
2	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x20	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000	1.137.000										
3	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 10x19	m3	TCVN 7570:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000	1.131.000										
4	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x16	m3	TCVN 7570:2007		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500	1.144.500										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 5x10 (my sàng)	m3	TCVN 7570:2008		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000	1.003.000									
6	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi rửa)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000	1.113.000									
7	Đá xây dựng	Đá ly tâm (qua VSI) 0x5 (my bụi cát nghiền)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000									
8	Đá xây dựng	Đá 1x2 (lưới 27 mm)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000	1.064.000									
9	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000	1.036.000									
10	Đá xây dựng	Đá 5x10 (my sàng)	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000	1.008.000									
11	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 25	m3	QCVN16:2019/BXD TCVN 7572:2006 TCVN 8859:2023		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000	1.105.000									
12	Đá xây dựng	Cấp phối Dmax 37,5 (0x4)	m3	QCVN16:2019/BXD		Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Thanh Sang	Mỏ Hố Hành, mỏ núi Đất, mỏ Tà Liên (Khánh Hòa)	Trữ lượng cung cấp khoảng 3000m3/ngày	Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400	1.090.400									
IV. GẠCH XÂY CÁC LOẠI																										
Công ty Cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 0918515737)																										
1	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	190x190x390 mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		19.970															
2	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	100x190x390 mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		11.840															
3	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2016	50x100x190 mm	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		2.580															
4	Gạch xây	Gạch xây không nung (Block)	viên	TCVN 6477:2019	45x90x190m m	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		2.150															
5	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		249.800															
6	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		262.800															
7	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M200 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		274.500															
8	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu đen)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		270.100															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
9	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu xanh, màu đỏ)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		281.800															
10	Gạch xây	Gạch bê tông tự chèn M250 (màu vàng)	m2	TCVN 6476:1999	150x150mm dày 60mm (±3)	Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		293.400															
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.627															
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.409															
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.627															
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin		1.409															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913758233)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			1.600														
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			Việt Nam		Không có thông tin			1.500														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.950													
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.800													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.950													
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin				1.800													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin						1.900											
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin								1.800									
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin								1.500									
Cửa hàng vật liệu Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										2.200							
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										2.200							
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin										2.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2.160						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2.230						
Vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2.000						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.900						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											2.080						
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.760						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Gạch xây	Gạch ống không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.900						
4	Gạch xây	Gạch thẻ không nung	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin											1.670						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: ấp Hưng Hội, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												1.909					
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin												1.909					
Vật liệu xây dựng Năm Hiển (Địa chỉ: Số 323, Ấp Cái Tràm B, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913 880 404)																										
1	Gạch xây	Gạch ống tròn	Viên	Không có thông tin			An Giang		Không có thông tin													2.000				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1.850			
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin														1.850			
Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0949454789)																										
1	Gạch xây	Gạch ống	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin																	1.600
2	Gạch xây	Gạch thẻ	Viên	Không có thông tin					Không có thông tin																	1.700
GẠCH NGÓI, GẠCH ỐP LÁT CÁC LOẠI																										
Chi nhánh Cần Thơ - Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera (51/1A đường 3/2, phường Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ; Số điện thoại: 0918304105)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G40x40 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	40x40	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000	175.000
2	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh (granite nhân tạo) G60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000	225.000
3	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu nhạt)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000
4	Gạch ốp lát	Gạch thạch anh bóng kính P 60x60 (màu đậm)	m2	TCVN-7745:2007	60x60	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000
Công ty cổ phần địa ốc An Giang (Địa chỉ: 140 Phan Bội Châu, phường Bình Đức, tỉnh An Giang; số điện thoại: 02963 953666 - 0918515737)																										
1	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu vàng	m2	TCVN 1744:2013		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		131.600															
2	Vật liệu khác	Gạch Terazzo lát vỉa hè 400x400mm, dày 30mm (±2) màu xám, xám tro, màu đỏ, màu xanh	m2	TCVN 1744:2014		Công ty cổ phần địa ốc An Giang	Việt Nam		Vận chuyển đến trung tâm tỉnh Cà Mau		128.200															
Công ty cổ phần kinh doanh gạch ốp lát VIGLACERA (Địa chỉ: KCN Mỹ Xuân A, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0936487722)																										
Nhà phân phối tại địa bàn tỉnh Cà Mau: Công ty TNHH MTV Vinh Phát (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 091399621); Cty TNHH Đại Phương Tây (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948001264); CTY TNHH Phương Minh Thúy (địa chỉ: tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948969139)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Dòng sản phẩm granite: TS1, TS2: 14, 24 TS2,TS5: 00, 06, 10, 36 PG1,PG2: 14, 24 PG2,PG5: 00, 06, 10, 36 TS1, TS2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 PG1, PG2: 12, 15, 17, 19, 20, 66, 68, 71 TS3, TS4, TS5, TS6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18 PG3, PG4, PG5, PG6: 00, 02, 11, 12, 15, 17,18	m2	QCVN 16:2019/BXD; TCVN 7745 : 2007; BS EN 14411: 2016	600 x 600	NM VIGLACERA TIÊN SƠN – KCN TIÊN SƠN, HUYỆN TIÊN DU, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610	335.610
2	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: MDK 15901, 02,…	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		411.730	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230	428.230
3	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, có men, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số: AZ1 GM3603,04,…PGM 3603,04,…	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	150 x 900	NM VIGLACERA MỸ ĐỨC – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000	360.000
4	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIa, Men Bóng/matt, Sản phẩm gạch Granite kỹ thuật số:AZ6GM6601,002,…, CL GP601,602,..SH GP601, SH GP602,..NY8 GM6601, 6602...	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	600 x 600	NM VIGLACERA EUROTILES – KCN MỸ XUÂN A, XÃ MỸ XUÂN, HUYỆN TÂN THÀNH, TỈNH BRVT	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		269.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500	302.500
5	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: KQ, KT, UM3601, 3602,3642…., 3648,… F3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626 PF3600, 3601, 3602,…3607, 3608…3622..3626	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 600	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		214.500	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000	231.000
6	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: BQ, B4500, 4501, 4502, 4503,... PBQ, PB4500, 4501, 4502, 4503,...	m2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	300 x 450	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		144.540	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040	161.040
7	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIII, Gạch ốp tường ceramic KTS: Q, C -2500, 03,...,76... PQ, PC-2500, 03, 76....	m^2	QCVN 16:2023/BXD, TCVN 13113:2020	250 x 400	NM VIGLACERA THĂNG LONG – PHƯỜNG PHÚC THẮNG, TP PHÚC YÊN, TỈNH VĨNH PHÚC	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		123.310	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810	139.810

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
8	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát chống trơn: UM, KS, NQ301, 04, 3642, 3648,PUM, PKS, PNQ301,04,...3462, 3648; NP, FN, NQ, SP301, 302, 303…..PNP, PFN, PNQ, PSP301, 302, 303…..	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 300	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		159.500	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000	176.000
9	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIIa, Gạch lát nền mài cạnh: GM, KM, H,KQ501, 502, 503, 505.. 510,519,…PGM, PKM,PH,PKQ501, 502, 503, 505, ...510, 519..	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	500 x 500	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		121.770	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270	138.270
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát - Gạch bông: PH22….	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	200 x 200	NM VIGLACERA HẢI DƯƠNG: P. THANH BÌNH, TP. HẢI DƯƠNG, TỈNH HẢI DƯƠNG	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		222.750	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250	239.250
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch ốp tường xương bán sứ: BS3601, 3602,3642…., 3648,… PBS3601, 3602, 3642,....3648	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		259.600	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100	276.100
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch gốm ốp lát: PH364-1, 364-2,….	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	300 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		271.700	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch lát nền xương bán sứ:M, G, B6001, 6002… PM, PG, PB 6001, 6002...	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	600 x 600	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		271.700	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200	288.200
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát nhóm BIb, Gạch Cotto: D401, 402.410, 411, PD401, 402, 410,... Gạch ceramic K, M, SP, V, R401, …PK, PM, PSP, PV, PR401...	m^2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	400 x 400	NM VIGLACERA YÊN PHONG – KCN YÊN PHONG, TỈNH BẮC NINH	Việt Nam		Đơn giá bao gồm Vận chuyển đến chân Công trình		108.900	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400	125.400
Công ty TNHH MTV TM Đồng Tâm (Địa chỉ: số 7, KP6, xã Bến Lức, tỉnh Tây Ninh; số điện thoại: 0913456722)																										
1	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 1020ROCK002, 1020ROCK004, 1020ROCK005, 1020ROCK006, 1020ROCK010, 1020ROCK011, 1020ROCK012, 1020ROCK013, 1020ROCK014, 1020ROCK015,	m2	QCVN 16:2023/BXD	100x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
2	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2020MARINA001, 2020MARINA002, 2020MARINA004, TL01, TL03	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037	177.037
3	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 2540CARARAS001	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222	147.222

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 25400	m2	QCVN 16:2023/BXD	250x400	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389	156.389
5	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060SNOW002 3060TRAVERTINE001, 3060TRAVERTINE002 3060CLOUD011, 3060CLOUD012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222	232.222
6	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 3060AMBER001, 3060AMBER005, 3060AMBER007, 3060AMBER008, 3060CLOUD001, 3060CLOUD002, 3060CLOUD003, 3060CLOUD004, 3060CLOUD005, 3060CLOUD006, 3060CLOUD007, 3060CLOUD008, 3060CLOUD009, 3060CLOUD010 3060ROXY001, 3060ROXY003, 3060ROXY005, 3060DELUXE001, 3060DELUXE002, 3060DELUXE003, 306DELUXE004, 3060DELUXE005, D3060DELUXE005, 3060DELUXE006, 3060DELUXE007, 3060HOABINH002	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444	244.444
7	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số : 3060CARARAS001, 3060SNOW001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
8	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080CLOUD001-H+, 4080CLOUD002-H+, 4080CLOUD003-H+, 4080CLOUD004-H+,	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
9	Gạch ốp lát	Gạch Ceramic mã số: 4080ANHVIEN001-H+,4080ANHVIEN002-H+ 4080ANHVIEN003-H+ 4080CARARAS001-H+, 4080CARARAS003-H+, 4080CARARAS004-H+, 4080CARARAS005-H+, 4080CARARAS006-H+ 4080TRAVERTINE001-H+, 4080TRAVERTINE002-H+ 4080TRAVERTINE003-H+ 4080FAME001-H+, 4080FAME003-H+, 4080FAME005-H+ 4080FAME009-H+, 4080FAME011-H+ 4080REGAL010-H+, 4080REGAL017-H+, 4080REGAL018-H+ 4080ROXY001-H+, 4080SNOW001-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	400x800	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370	295.370
10	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020MODERN001,2020MODERN002, 2020MODERN003, 2020MODERN004, 2020MODERN005, 2020MODERN006, 2020MODERN007, 2020MODERN008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259	284.259

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
11	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020VINTAGE001, 2020VINTAGE002, 2020VINTAGE003, 2020VINTAGE004, 2020VINTAGE005, 2020VINTAGE006, 2020VINTAGE007, 2020VINTAGE008	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000	375.000
12	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 2020HOAMY001, 2020HOAMY002, 2020HOAMY004, 2020HOAMY006, 2020HOAMY007, 2020HOAMY009, 2020HOAMY010, 2020HOAMY011,	m2	QCVN 16:2023/BXD	200x200	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981	653.981
13	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060VAMCOTAY001, 3060VAMCOTAY002, 3060VAMCOTAY003, 3060VAMCOTAY004, 3060VAMCOTAY005, 3060VAMCOTAY006, 3060VAMCOTAY007, 3060VAMCOTAY008	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
14	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOANGLIENSON001, 3060HOANGLIENSON002, 3060HOANGLIENSON003, 3060HOANGLIENSON006, 3060HOANGLIENSON007, 3060HOANGLIENSON012, 3060HOANGLIENSON013, 3060HOANGLIENSON014, 3060HOANGLIENSON015 3060GECKO010, 3060GECKO012	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852	231.852
15	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060PHUQUY001, 3060PHUQUY003, 3060PHUQUY004 3060SAHARA005, 3060SAHARA006, 3060SAHARA007, 3060SAHARA009, 3060SAHARA011, 3060SAHARA012 3060THACHDONG007-H+, 3060THACHDONG008-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000	250.000
16	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060GECKO011, 3060GECKO013, 3060GECKO014, 3060GECKO015, 3060GECKO016 3060HOANGLIENSON004, 3060HOANGLIENSON008, 3060HOANGLIENSON009,3060 HOANGLIENSON010, 3060HOANGLIENSON011, 3060HOANGLIENSON016 3060NAPOLI001-H+, 3060NAPOLI002-H+ 3060NAPOLI003-H+, 3060NAPOLI004-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241	268.241
17	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060THACHDONG001-H+, 3060THACHDONG002-H+, 3060THACHDONG003-H+, 3060THACHDONG004-H+, 3060THACHDONG005-H+, 3060THACHDONG006-H+, 3060VICTORIA001, 3060VICTORIA002, 3060VICTORIA003, 3060VICTORIA004, 3060VICTORIA005, 3060VICTORIA006, 3060VICTORIA007, 3060VICTORIA008,	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444	359.444
18	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060NOBLE001-H+, 3060NOBLE002-H+, 3060NOBLE003-H+, 3060NOBLE004-H+ 3060NOBLE005-H+, 3060NOBLE006-H+	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704	328.704

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
19	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060HOABINH001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
20	Gạch ốp lát	Gạch ốp lát Porcelain mã số: 3060MOMENT001	m2	QCVN 16:2023/BXD	300x600	Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000	220.000
21	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444	29.444
22	Vật liệu khác	Ngói rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889
23	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
24	Vật liệu khác	Ngói nóc có gờ Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667	41.667
25	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
26	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
27	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667	166.667
28	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Titan	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704	203.704
29	Vật liệu khác	Ngói lợp lớn Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593	42.593
30	Vật liệu khác	Ngói rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889	38.889
31	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối rìa Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
32	Vật liệu khác	Ngói nóc có gờ Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315	42.315
33	Vật liệu khác	Ngói chặn cuối nóc Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315	37.315

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
34	Vật liệu khác	Ngói chạc ba (CBK, CBY) Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333
35	Vật liệu khác	Ngói chạc chữ T Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333	228.333
36	Vật liệu khác	Ngói chạc tư Alpha	Viên	QCVN 16:2023/BXD		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074	279.074
37	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp tường (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000	258.000
38	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát sàn (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000	217.000
39	Vật liệu khác	Keo dán gạch ốp lát bể bơi (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000	525.000
40	Vật liệu khác	Keo dán gạch lát ở mọi bề mặt (25kg)	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000	875.000
41	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
42	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545	142.545
43	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
44	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000	168.000
45	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455	46.455
46	Vật liệu khác	Bột chà ron kháng khuẩn (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545	208.545
47	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
48	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000	95.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
49	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
50	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 05, 06, 11, 14	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000	112.000
51	Vật liệu khác	Bột chà ron (1kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
52	Vật liệu khác	Bột chà ron (5kg) Mã số: 08, 09, 12, 15	Bao	TCVN 7899-3:2008		Công ty TNHH MTV sản xuất vật liệu xây dựng Đồng Tâm	Việt Nam		Đã bao gồm vận chuyển đến chân công trình tại khu vực Cà Mau		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
V. THÉP XÂY DỰNG CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH thương mại sản xuất Anh Kiệt (Địa chỉ: số 242a Trần Hưng Đạo, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại: 02903 552329)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		14.718															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		14.718															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		93.545															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		146.454															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		201.181															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		255.363															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		332.454															
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS	Việt Nam		Giá bán tại kho chưa bao gồm chi phí bốc lên xe vận chuyển		411.090															
Cửa hàng Vật liệu xây dựng Kim Anh (Địa chỉ: số 225A, đường Lý Văn Lâm, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau; điện thoại 0919.177.644)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin		15.277															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin		15.277															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		96.818															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		150.181															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		205.363															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		260.000															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin		332.454															
Công ty THHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Sơn (địa chỉ: Đường Quang Trung, Phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau; điện thoại 02903 811 567 – 0913 686 286, fax 07803 811 567)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (VAS)	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		14.927															
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (VAS)	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		14.927															
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		94.836															
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2018	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		148.527															
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2019	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Giá bán tại kho		204.054															
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2020	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		337.227															
7	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 18mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2021	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		349.881															
8	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 20mm (VAS)	cây	TCVN1651-1:2022	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây	Tập đoàn VAS			Không có thông tin		415.163															
Vật liệu xây dựng Nguyễn Tùng (Địa chỉ: Ấp Lung Trường, xã Quách Phẩm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918501502)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho			16.000														
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			101.000														
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			160.000														
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin			210.000														
Công ty TNHH dịch vụ thương mại An Vy (Địa chỉ: Ấp 1, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0913417310)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho				18.000													
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8				Giá bán tại kho				18.000													
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				105.000													
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				155.000													
Vật liệu xây dựng Dương Thùy Trinh (Địa chỉ: Ấp 4, xã Khánh An, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0947303999)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6				Giá bán tại kho				18.000													
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8				Giá bán tại kho				18.000													

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				107.000													
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin				155.000													
Cửa hàng vật liệu xây dựng Thanh Liêm (Địa chỉ: xã Cái Nước, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0948272554)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						102.000											
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						165.000											
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin						225.000											
Công ty TNHH xây dựng Phương Anh Thới Bình (Địa chỉ: ấp Nhà Máy B, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; Số điện thoại: 0918909492)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 6	Việt Mỹ			Giá bán tại kho							17.000										
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	TCVN1651-1:2018	Ø 8	Việt Mỹ			Giá bán tại kho							17.000										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							150.000										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							165.000										
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							225.000										
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							280.000										
Hộ Kinh doanh Ba Lời (Địa chỉ: ấp 3, xã Trí Phải, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0974425425)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							100.000										
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							160.000										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Việt Mỹ			Không có thông tin							220.000										
Công ty TNHH MTV Thành Hiệp Tín (Địa chỉ: ấp 18, xã Biển Bạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0945112276)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin							18.000										
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin							18.000										
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							100.000										
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							148.580										
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							204.000										
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin							263.750										
Cửa hàng vật liệu xây dựng Minh Đầy (Địa chỉ: ấp 8, xã Sông Đốc, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918506316)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin								17.500									
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin								17.300									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								160.000									
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								220.000									
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin								275.000									
Công ty TNHH TMDV xây dựng Trần Khải (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918337365)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									119.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									178.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									233.000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Chín Minh (Địa chỉ: ấp 2, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918599456)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									120.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									185.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin									255.000								
Công ty TNHH TMDV TM - XD Phương Vũ (Địa chỉ: ấp Trường Đức, xã Đất Mới, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0917118698)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									98.000								
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									155.000								
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Công ty Thép Miền Nam			Không có thông tin									198.000								
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hoàng Tâm (Địa chỉ: ấp 1, xã Cái Đôi Vàm, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0916407907)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17.500							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17.500							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										102.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										162.000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										232.000							
Công ty TNHH thương mại dịch vụ sản xuất Huỳnh Huyền (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0944637373)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										18.000							
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										18.000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										110.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										170.000							
Cửa hàng vật liệu xây dựng Hưng Thịnh (Địa chỉ: ấp Cái Đôi, xã Phú Tân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919901330)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin										17.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin										17.000							
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										118.000							
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										175.000							
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin										238.000							
Vật liệu xây dựng Tô Sua (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913838818)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin											17.500						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin											17.500						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											110.000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											173.000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											237.000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin											301.000						
Cơ sở vật liệu xây dựng Nghĩa Lợi (Địa chỉ: Phường Vĩnh Trạch, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0919922401)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 6	Thép Miền Nam			Không có thông tin											18.490						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm (Miền Nam)	kg	Không có thông tin	Ø 8	Thép Miền Nam			Không có thông tin											18.440						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											115.000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											182.400						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm (Miền Nam)	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Thép Miền Nam			Không có thông tin											250.200						
Công ty TNHH XD - TMVD Tám Hồng (Địa chỉ: phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913822881)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	VAS			Không có thông tin											17.300						
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	VAS			Không có thông tin											17.300						
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											113.000						
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											176.000						
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											238.000						
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	VAS			Không có thông tin											302.000						
Công ty TNHH thương mại xây dựng Văn Hiền 1 (Địa chỉ: xã Hưng Hội, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918773663)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6	Miền Nam			Không có thông tin												16.182					

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8	Miền Nam			Không có thông tin												16.182					
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												100.909					
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												160.000					
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												220.000					
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây	Miền Nam			Không có thông tin												278.182					
Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty cổ phần vật tư Hậu Giang (HAMACO Bạc Liêu) (Địa chỉ: Số 107, Quốc lộ 1A, ấp Phước Thạnh, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 02913891873)																										
Thép Miền Nam																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15.352				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													15.306				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													95.926				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													152.037				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													208.426				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													264.352				
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													344.444				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													425.926				
Thép Hòa Phát																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 6 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 6		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.778				
2	Thép xây dựng	Thép cuộn phi 8 CB240	kg	Không có thông tin	Ø 8		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													14.778				
3	Thép xây dựng	Thép cây vằn D10 SD295/Gr4	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													92.222				
4	Thép xây dựng	Thép cây vằn D12 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													145.093				
5	Thép xây dựng	Thép cây vằn D14 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													198.796				
6	Thép xây dựng	Thép cây vằn D16 SD295/Gr40	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													252.315				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Thép xây dựng	Thép cây vằn D18 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 18 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													328.796				
8	Thép xây dựng	Thép cây vằn D20 CB300	cây	Không có thông tin	Ø 20 chiều dài 11,7m/cây		Thép Miền Nam		Giá bán tại kho (bao gồm hỗ trợ bốc lên xe)													406.204				
Công ty TNHH thương mại - Dịch vụ Chí Hùng Bạc Liêu (Địa chỉ: Số 108, Ấp Thị Trấn B1, Xã Hòa Bình, Tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0918039828)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6				Không có thông tin													15.709				
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8				Không có thông tin													15.709				
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													98.355				
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													155.412				
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													213.068				
6	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 16mm	cây	Không có thông tin	Ø 16 chiều dài 11,7m/cây				Không có thông tin													275.515				
Công ty TNHH MTV xây dựng thương mại HD 68 (Địa chỉ: ấp Trèm Trẹm, xã Hồng Dân, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0901024042)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 6mm	kg	Không có thông tin	Ø 6		VAS		Không có thông tin														18.500			
2	Thép xây dựng	Thép tròn trơn D = 8mm	kg	Không có thông tin	Ø 8		VAS		Không có thông tin														18.500			
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														111.000			
4	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														173.000			
5	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin														237.000			
Cửa hàng vật liệu xây dựng Quốc Linh (Địa chỉ: ấp 4, xã Gành Hào, tỉnh Cà Mau; số điện thoại: 0949454789)																										
1	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 10mm	cây	Không có thông tin	Ø 10 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																	107.000
2	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 12mm	cây	Không có thông tin	Ø 12 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																	168.000
3	Thép xây dựng	Thép tròn gân D = 14mm	cây	Không có thông tin	Ø 14 chiều dài 11,7m/cây		VAS		Không có thông tin																	230.000
Công ty cổ phần đầu tư thương mại và xây dựng Bảo Minh (địa chỉ: tầng 3, số 235 Khâm Thiên, phường Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Tp. Hà Nội; SĐT: 024.3559.0424)																										
1	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	Kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				18.900	20.150	20.150	18.900	20.150	20.150	20.150							
2	Thép xây dựng	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2009		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				18.900	20.150	20.150	18.900	20.150	20.150	20.150							
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 10mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				19.150	20.300	20.300	19.150	20.300	20.300	20.300							
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn 12-32mm (CB400V)	kg	TCVN 1651-1:2008		Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn	Việt Nam		Giao tại công trình				19.160	20.300	20.300	19.160	20.300	20.300	20.300							
VI. BÊ TÔNG CÁC LOẠI																										
Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh (Địa chỉ: khóm 6, phường Tân Thành, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0982373383)																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M100R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.481.481														
2	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M150R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.527.777														
3	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M200R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.574.074														
4	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M250R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.620.370														
5	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M300R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.675.925														
6	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M350R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vi bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.750.000														

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M400R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.833.333														
8	Bê tông	Bê tông đá 1x2 M450R28 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3		15x15x15cm	Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		1.925.925														
9		Phụ gia chống thấm B6	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		83.333														
10		Phụ gia chống thấm B8	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		92.592														
11		Phụ gia chống thấm B10	m3			Công ty cổ phần bê tông Thảo Anh	Việt Nam	Áp dụng trong phạm vi bán kính 15km từ trạm đến công trình (trường hợp công trình ngoài phạm vị bán kính 15km thì mỗi 10km tăng thêm 30.000 đồng/m3)	Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		120.370														
Công ty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu (Địa chỉ: Ấp Cái Tràm A1, Xã Hoà Bình, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam; số điện thoại: 0948837378)																										
1	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 200 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222	1.472.222
2	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 250 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518	1.518.518
3	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 300 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815	1.546.815
4	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 350 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111	1.611.111

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 400 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407	1.657.407
6	Bê tông thương phẩm	Bê tông tươi - Mac 450 (độ sụt 10 ± 2 cm)	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704	1.703.704
7	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B4	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											46.296	46.296	46.296	46.296	46.296	46.296	46.296
8	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B6	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815	64.815
9	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B8	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333	83.333
10	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B10	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852	101.852
11	Vật liệu khác	Phụ gia chống thấm B12	m3			Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu	Việt Nam		Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình											120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370	120.370
Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát (Địa chỉ: số 4 đường số 19, khu phố 5, phường An Phú, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh; SĐT: 0901448423)																										
1	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C4.75	Tấn	TCVN 13567-1:2022		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.820.000		1.850.000	1.960.000	1.890.000	1.870.000		1.920.000	1.910.000	1.760.000	1.720.000	1.730.000	1.700.000	1.720.000	1.820.000	1.870.000
2	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C9.5	Tấn	TCVN 13567-1:2023		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.770.000		1.800.000	1.910.000	1.840.000	1.820.000		1.870.000	1.860.000	1.710.000	1.670.000	1.680.000	1.650.000	1.670.000	1.770.000	1.820.000
3	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C12.5	Tấn	TCVN 13567-1:2024		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.720.000		1.750.000	1.860.000	1.790.000	1.770.000		1.820.000	1.810.000	1.660.000	1.620.000	1.630.000	1.600.000	1.620.000	1.720.000	1.770.000
4	Bê tông	Bê tông nhựa nóng C19	Tấn	TCVN 13567-1:2025		Công ty cổ phần BTN Hiệp Phát			Đã bao gồm chi phí vận chuyển		1.700.000		1.730.000	1.840.000	1.770.000	1.750.000		1.800.000	1.790.000	1.640.000	1.600.000	1.610.000	1.580.000	1.600.000	1.700.000	1.750.000
VII. SƠN CÁC LOẠI																										
Công ty TNHH MTV Hiệp Thành CM, (Địa chỉ: Thửa 65, TBĐ số 76, đường số 8, ấp Bà Điều, phường Lý Văn Lâm, tỉnh Cà Mau)																										
1	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P01	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2012					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		587.963																
2	Sơn	Sơn nội thất kinh tế - POLAR P2	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2013					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		712.963															
3	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng mờ - POLAR P4	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.246.296															
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng, lau chùi - POLAR P6	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2015					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.625.000															
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp, bóng sáng, lau chui - POLAR P6+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2016					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		2.487.963															
6	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2017					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.117.593															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Sơn	Sơn ngoại thất kinh tế - POLAR P3+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2018					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.576.852															
8	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp - POLAR P5	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2019					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		1.978.704															
9	Sơn	Sơn bóng ngoại thất - POLAR P7	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2020					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.107.407															
10	Sơn	Sơn siêu mịn ngoại thất - POLAR P7+	Thùng (18 lít)	TCVN 2097:2015; TCVN 8653-4:2021					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		3.357.407															
11	Sơn	Bột trét nội thất chất lượng cao POLAR BLUE (màu xanh)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		257.407															
12	Sơn	Bột trét ngoại thất chất lượng cao POLAR RED (màu đỏ)	Bao 40kg	TCVN 7239:2014					Chưa bao gồm chi phí vận chuyển		276.852															
Công ty cổ phần L.Q JOTON (188C Lê Văn Sỹ, phường Phú Nhuận, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 028.38461971)																										
1	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100	94.100
2	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
3	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
4	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
5	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang tiêu chuẩn AASHTO (JAPV25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
6	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000	153.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) (JOWAY)	kg	TCVN 8787:2011	25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500	190.500
8	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm Clear:3,9kg và hạt phản quang:1,1kg)	kg	TCVN 8787:2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000	212.000
9	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
10	Vật liệu khác	JOTON BS1. Keo dán gạch	bao	TCCS 86:2015/LQJT - TCVN	25 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364	326.364
11	Vật liệu khác	JOTON CJ Bột Chà Ron	bao	TCCS 101:2015/LQJ T - TCVN	05 kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam	Khối lượng cung cấp: theo yêu cầu của bên mua. Điều kiện giao hàng: thanh toán trước khi giao hàng	Giá đã bao gồm phí vận chuyển trên địa bàn tỉnh Cà Mau		88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182	88.182
Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)																										
1	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần (BestPrimer EP701 PR)	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		261.700	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650	244.650
2	Sơn	Sơn lót Epoxy gốc dung môi 2 thành phần chống nước biển (BestPrimer EP704 PR)	kg	TCVN 9014:2011	25kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100	266.100
3	Sơn	Sơn acrylic (BestCoat PA 220 PR)	kg		25kg/thùng	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000	148.000
4	Sơn	Sơn phủ bảo vệ Polyurethane, gốc dung môi, hai thành phần (BestCoat PU 714 PR)	kg		20kg/bộ	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700	305.700
5	Sơn	Phụ gia Silicafume (Elkem Microsilica 920D)	kg		660kg/bao	Elkem	Malaysia		Giao hàng tại chân công trình		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Đại Chúng (Địa chỉ: đường Nguyễn Du, phường Tân Thành, tỉnh Cà Mau, SĐT: 0919717646)																										
1	Vật liệu khác	SPEC GO GREEN FILLER FOR INT	bao 40kg	QCVN 16: 2023/BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		360.000															
2	Vật liệu khác	SPEC GO GREEN FILLER FOR EXT	bao 40kg	QCVN 16: 2023/BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		633.000															
3	Vật liệu khác	SPEC GO GREEN FILLER FOR INT &EXT	bao 40kg	QCVN 16: 2023/BXD	40kg/bao	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		487.000															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
4	Sơn	SPEC TAKET PRIMER SEAL FOR EXTERIOR	thùng 18L	QCVN 16: 2023/BXD	18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.994.000															
5	Sơn	SPEC TAKET SUPER WALL FOR INT	thùng 18L	QCVN 16: 2023/BXD	18L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.034.000															
6	Sơn	ROOFING SRO7	thùng 15L	QCVN 16: 2023/BXD	16L/thùng	Công ty 4 ORANGES CO., LTD	Việt Nam		Chưa bao gồm chi phí vận chuyển trên toàn địa bàn tỉnh Cà Mau		2.500.000															
VIII. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT																										
Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, phường Tây Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0977775299																										
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050	11.050
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000	19.000
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100	22.100
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 7.5SD - cường độ chịu kéo 7.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 9SD - cường độ chịu kéo 9.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 12SD - cường độ chịu kéo 11.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630	14.630
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 14SD - cường độ chịu kéo 13.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630	16.630
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 15SD - cường độ chịu kéo 15kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		18.800	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000	18.000
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 19SD - cường độ chịu kéo 19kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 22SD - cường độ chịu kéo 21.5kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300	25.300
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt, sợi dài liên tục APT 24SD - cường độ chịu kéo 24kN/m	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
14	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500	17.500
15	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
16	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200	28.200
17	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
18	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800
19	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
20	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
21	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
22	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800	3.800
23	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000	28.000
24	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển		40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000	40.000
Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam (địa chỉ: Lô 80, KCN Đồng Văn, phường Đồng Văn, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam; SĐT: 02263836582-02436658681)																										
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 12 (12kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600	11.600
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 700G (giật 700N)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 900G (giật 900N)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật ART 25 (25kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600	22.600
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 20 (200/50kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800	26.800
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 200 (200/200kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 40 (400/50kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800	44.800
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật GET 400 (400/400kN)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710	78.710
9	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 75	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Bấc thấm	Bấc thấm đứng VID 75	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
11	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 200	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200	25.200
12	Bấc thấm	Bấc thấm đứng RID 300	m			Công ty cổ phần vải địa kỹ thuật Việt Nam	Việt Nam		Giao tại công trình		35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900	35.900
IX. VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN																										
Công ty cổ phần cáp điện Việt Nam - CADIVI (địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn; số điện thoại: 0913854809)																										
1	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1 (1x7/0.425) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090	9.090
2	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV- (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	m	TCVN 5935-1	CVV-1.5 (1x7/0,52) – 0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670	11.670
3	Vật tư ngành điện	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn tròn F16 dài 2,9 m	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420	26.420
4	Vật tư ngành điện	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Ống	BSEN 61386-21; BS4607; TCVN 7417-21	Ống luồn cứng F16-1250N-CA16H	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650	30.650
5	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-0,50 (F 0,80)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240	3.240
6	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC – 300/500 V	m	TCVN 6610-3	VC/LF-1,00 (F1,13)-300/500 V	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370	5.370
7	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.5-(2x16/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220	6.220
8	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1 kV (ruột đồng)	m	TC AS/NZS 5000.1	VCmd/LF-2x0.75-(2x24/0.2)-0,6/1 kV	Công ty Cổ Phần dây cáp Điện Việt Nam -Cadivi	Việt Nam		Giá áp dụng cho tất cả các xã, phường tỉnh Cà Mau, đã bao gồm chi phí vận chuyển		8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770	8.770
Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Thái (địa chỉ: đường số 2&5, KCN Giang Điền, xã Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai; số điện thoại: 0938560864)																										
1	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-1,5 (1x30/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật tư ngành điện	Dây điện bọc nhựa PVC - 450/750V	Mét	TCVN 6610-3	VCm-2,5 (1x50/0,25) - 450/750V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
3	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300
4	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,0 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900	12.900
5	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
6	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
7	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x4,0 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100	44.100
8	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmo-2x6,0 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800	65.800
9	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200	6.200
10	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700	8.700
11	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200	11.200
12	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
13	Vật tư ngành điện	Dây đôi mềm bọc nhựa PVC - VCmd 0,6/1kV	Mét	AS/NZS 5000.1	VCmd-2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
14	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800	10.800
15	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400
16	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
17	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
18	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
19	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 2 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-2x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700	64.700
20	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600	14.600
21	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100	18.100
22	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
23	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800	40.800
24	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x4 (2x56/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100	61.100
25	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 3 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-3x6 (2x84/0,3) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700	92.700
26	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x0,75 (2x24/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
27	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1 (2x32/0,2) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
28	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500	33.500
29	Vật tư ngành điện	Dây điện mềm bọc nhựa PVC - VCmt 4 lõi - 300/500V	Mét	TCVN 6610-5	VCmt-4x2,5 (2x50/0,25) - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
30	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-1,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300	8.300
31	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-2,5 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500	13.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
32	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-4 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
33	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-6 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000
34	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-10 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700	49.700
35	Vật tư ngành điện	Dây điện lực hạ thế - 0,6/1kV	Mét	Tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1	CV-16 - 0,6/1kV	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700	75.700
36	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x1,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
37	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x2,5 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700	38.700
38	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x4 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200	56.200
39	Vật tư ngành điện	Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	Mét	TCVN 6610-4	CVV-2x6 - 300/500V	Công ty CP Dây Cáp Điện Việt Thái	Việt Nam		Hàng giao tại kho người mua		77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
Công ty cổ phần Ba An (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)																										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
15	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Ba An-BFP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Ba An - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
Công ty cổ phần SANTO (địa chỉ: Khu công nghiệp Đồng Văn, phường Đồng Văn, tỉnh Ninh Bình; số điện thoại: 0906618836)																										
1	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 25	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 32mm, đường kính trong 25mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
2	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 30	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 40mm, đường kính trong 30mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900	11.900
3	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 40	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 50mm, đường kính trong 40mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
4	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 50	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 65mm, đường kính trong 50mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400	23.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 65	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 85mm, đường kính trong 65mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000	34.000
6	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 72	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 95mm, đường kính trong 72mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200	38.200
7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 80	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 105mm, đường kính trong 80mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200	44.200
8	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 90	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 112mm, đường kính trong 90mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900	50.900
9	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 100	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 130mm, đường kính trong 100mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500	62.500
10	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 125	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 160mm, đường kính trong 125mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100	97.100
11	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 150	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 195mm, đường kính trong 150mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600	132.600
12	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 160	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 205mm, đường kính trong 160mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
13	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 175	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 230mm, đường kính trong 175mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800	197.800
14	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 200	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 260mm, đường kính trong 200mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400	236.400
15	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE Santo - ELP 250	Mét	TCVN 8699:2011	Đường kính ngoài 320mm, đường kính trong 250mm	Công ty Cổ phần Santo - tỉnh Ninh Bình	Việt Nam		Giá này đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình		480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000	480.000
X. VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC																										
Công ty cổ phần nhựa Tiền Phong phía Nam (địa chỉ: Lô C2, khu CN Đồng An II, phường Bình Dương, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0939362536)																										
1	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
2	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000
3	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø34 PN12; Dày 2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300	22.300
4	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700	29.700
5	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800	38.800
6	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN6; Dày 2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
7	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø60 PN9; Dày 2,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500	56.500
8	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN6; Dày 2,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400	84.400
9	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø90 PN9; Dày 3,8mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
10	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø114 PN9; Dày 5.0mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700	192.700
11	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN6; Dày 5mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300	287.300
12	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø168 PN9; Dày 7,3mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100	410.100
13	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400	488.400
14	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400	111.400
15	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300	178.300
16	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300	362.300
17	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø200 PN8; Dày 7,7mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300	462.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
18	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø280 PN6; Dày 8,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800	699.800
19	Vật tư ngành nước	Ống PVC-U ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	m	BS EN ISO 1452-2:2009	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300	894.300
20	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300	34.300
21	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500	49.500
22	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
23	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200	64.200
24	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100	86.100
25	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300	126.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
26	Vật tư ngành nước	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	m	DIN 8077&8078	Cây 4m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700	200.700
27	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315	12.315
28	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø32 PN12,5; Dày 2,4mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093	20.093
29	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø40 PN12,5; Dày 3mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370	30.370
30	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø50 PN12,5; Dày 3,7mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389	46.389
31	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574	61.574
32	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø90 PN10; Dày 5,4mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cuộn	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630	124.630
33	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889	188.889

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
34	Vật tư ngành nước	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	m	ISO 4427-2: 2019	Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037	617.037
35	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	m	TCVN 11281-3:2017/ ISO 21138-3:2007	Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796	568.796
36	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN8	m	TCVN 11281-3:2017/ ISO 21138-3:2007	Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500	637.500
37	Vật tư ngành nước	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	m	TCVN 11281-3:2017/ ISO 21138-3:2007	Cây 6m	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296	806.296
38	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D21 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
39	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D27 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300	5.300
40	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D34 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
41	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D42 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
42	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D49 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800	19.800
43	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D60 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800	29.800
44	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200	72.200
45	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D90 mỏng		ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500	30.500
46	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800	162.800
47	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D114 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800	59.800
48	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D168 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200
49	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D168 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400	198.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
50	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D220 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100	546.100
51	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D168 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200	487.200
52	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D200 PN6 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300	349.300
53	Vật tư ngành nước	Co PVC-U D200 PN10 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000	469.000
54	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D21 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000	3.000
55	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D27 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
56	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D34 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200	7.200
57	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D42 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300	10.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
58	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D49 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000
59	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D60 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
60	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D90 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600	58.600
61	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D90 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900	24.900
62	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D114 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400	42.400
63	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D114 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600	120.600
64	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D168 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000	269.000
65	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D168 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700	172.700

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
66	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D220 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700	429.700
67	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D220 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700	550.700
68	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D200 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100	353.100
69	Vật tư ngành nước	Lơi PVC-U D200 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400	244.400
70	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D21 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
71	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D27 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800	7.800
72	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D34 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600	10.600
73	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D42 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
74	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
75	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D49 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100	11.100
76	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500	15.500
77	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D60 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000
78	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500	102.500
79	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U D90 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500	41.500
80	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 114 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100	75.100
81	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 114 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800	193.800

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
82	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 168 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100	759.100
83	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 168 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900	240.900
84	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 220 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000	907.000
85	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 200 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100	822.100
86	Vật tư ngành nước	Tê PVC-U 200 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400	526.400
87	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D21 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500	2.500
88	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D27 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
89	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D34 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
90	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D42 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
91	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D49 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000	13.000
92	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D60 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000
93	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D60 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000
94	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D90 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
95	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D90 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900	40.900
96	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800	90.800
97	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D114 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500	28.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
98	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D168 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900	115.900
99	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D168 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800	333.800
100	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D220 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800	599.800
101	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D220 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100	309.100
102	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D200 mỏng	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900	205.900
103	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PVC-U D200 dày	cái	ISO 1452-3:2009	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100	247.100
104	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D20 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389	26.389
105	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D25 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185	30.185

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
106	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D32 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389	41.389
107	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D40 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833	65.833
108	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D50 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185	85.185
109	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D63 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963	142.963
110	Vật tư ngành nước	Co nối nhanh HDPE D90 vặn răng	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111	336.111
111	Vật tư ngành nước	Co HDPE D110 phun PN10	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000	270.000
112	Vật tư ngành nước	Co HDPE D200 phun PN10	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852	1.406.852
113	Vật tư ngành nước	Co HDPE D315 hàn	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667	3.836.667

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
114	Vật tư ngành nước	Co HDPE D400 hàn	cái	ISO 4427-3: 2019	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352	7.689.352
115	Vật tư ngành nước	Co PPR D20 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900	6.900
116	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D20 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700	5.700
117	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D25 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
118	Vật tư ngành nước	Co PPR D25 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
119	Vật tư ngành nước	Co PPR D32 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100	16.100
120	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D32 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
121	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D40 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
122	Vật tư ngành nước	Co PPR D40 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100	26.100
123	Vật tư ngành nước	Co PPR D50 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900	45.900
124	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D50 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400	52.400
125	Vật tư ngành nước	Lơi PPR D63 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900	119.900
126	Vật tư ngành nước	Co PPR D63 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300	140.300
127	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D20 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600	3.600
128	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D25 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100	6.100
129	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D32 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
130	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D40 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200	15.200
131	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D50 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300	27.300
132	Vật tư ngành nước	Nối thẳng PPR D63 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700	54.700
133	Vật tư ngành nước	Tê PPR D20 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
134	Vật tư ngành nước	Tê PPR D25 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500	12.500
135	Vật tư ngành nước	Tê PPR D32 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600	20.600
136	Vật tư ngành nước	Tê PPR D40 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000	32.000
137	Vật tư ngành nước	Tê PPR D50 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000	63.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
138	Vật tư ngành nước	Tê PPR D63 PN20	cái	DIN 16962	Cái	Cty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam	Việt Nam		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình và các địa bàn xã, phường trên địa bàn tỉnh Cà Mau		158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000	158.000
XI. PHỤ GIA SIÊU DẺO VÀ CHẬM ĐÔNG KẾT GỐC PCE CHO BÊ TÔNG																										
Công ty cổ phần Tân Hoàng Mai (số nhà G5 khu Pandora, số 53 Triều Khúc, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội; số điện thoại: 02436687293)																										
1	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo và chậm đông kết gốc PCE cho bê tông- **Sika ViscoCrete SKY 8735**	lít	ASTM C494/C49M-19	1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370	44.370
2	Vật liệu khác	Phụ gia giảm nước mức cao cho bê tông với công nghệ sureTec - **Sika ViscoCrete SKY 8713**	lít	ASTM C494/C49M-19	1000 lít/tank	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050	53.050
3	Vật liệu khác	Phụ gia hóa dẻo, bù co ngót - **Sika Intraplast Z-HV**	kg		18kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180	144.180
4	Vật liệu khác	Phụ gia cho vữa - **Sika control-300**	kg		10kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670	109.670
5	Vật liệu khác	Chất kết nối gốc nhựa epoxy 2 thành phần - **Sika dur 732**	kg	TC ASTM C881-02, loại II, C2 lớp B+C	1kg/1bộ	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850	376.850
6	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, bù co ngót, có thể bơm được **- SikaGrout 214-11**	kg		25kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
7	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume của Sika - **Sika Crete PP-1**	kg		20kg/bao	Công ty Sika HHVN	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
8	Vật liệu khác	Phụ gia trương nở, trợ bơm - **MC-Quellmittcl 200**	kg	TCVN 8826:2024	20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400	135.400
9	Vật liệu khác	Vữa rót gốc xi măng, không co ngót, cường độ cao - **MC-Grout**	kg	TCVN 9204:2012	25kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200	14.200
10	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo duy trì độ sụt, kéo dài thời gian ninh kết- **MC-PowerFlow 2168**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lít/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600	42.600
11	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 3785**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500	48.500
12	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cho bê tông trong thời tiết nóng - **MC-Powerflow 2155**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
13	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflovv 2255**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200
14	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo cao cấp, duy trì độ sụt dài lâu - **MC-Powerflow 2299**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
15	Vật liệu khác	Phụ gia siêu dẻo thế hệ mới duy trì độ sụt dài lâu - **MC-PowerFlow 2269**	lít	ASTM C494 & TCVN 8826 loại G	1000 lit/tank	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820	40.820

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
16	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thế hệ mới dạng bột, dựa trên công nghệ Silica fume - **MC-Centrilit Fume 950**	kg	TCVN 8827-11	20kg/bao	Công ty CP MC-Bifi Bauchemie	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300	18.300
17	Vật liệu khác	Vữa rót không co ngót mác 600, cường độ cao, gốc xi măng - **BestGrout CE600 PR**	kg	ASTM C937:2016	25kg/bao	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500
18	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông cọc khoan nhồi - **BestFlow R342**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900	43.900
19	Vật liệu khác	Phụ gia bê tông thân trụ - **BestFlow R352**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800	49.800
20	Vật liệu khác	Phụ gia siêu hóa dẻo cao cấp, duy trì độ sụt lâu dài cho bê tông - **BestFlow R362T**	lít	TCVN 8826- 2011 loại D&G	1000 lit/tank	Công ty CP Bestmix	Việt Nam		Giao hàng tại chân công trình		52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020	52.020
XII. CỬA CÁC LOẠI (Công ty Cổ phần Eurowindow, địa chỉ: 39 Bis, Mạc Đĩnh Chi, phường Tân Định, thành phố Hồ Chí Minh, SĐT: 0949.525.369)																										
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1600x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164	3.407.164
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1400x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818	3.577.818
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt 1200x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068	3.809.068
4	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt, 1cánh giữ cố định)* 2400x1600mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023	3.352.023
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 2100x1400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315	3.516.315
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: Khóa bấm, con lăn-GQ)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667	3.736.667
7	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2400mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791	3.718.791
8	Cửa đi	Cửa đi 2 cánh mở trượt 1600x2200mm *(Hệ Profile của hãng Koemmerling; Bộ PKKK: cửa đi trượt có khóa, thanh chốt đa điểm, tay nắm -GU, con lăn-Roto, ổ khóa ngoài chìa trong núm vặn-Winkhaus)*	m^2	Không có thông tin		Cty cổ phần EuroWindow			Bao gồm chi phí vận chuyển đến khu vực tỉnh Cà Mau		3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177	3.807.177
XIII. HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40 VÀ HÀNG RÀO KẼM GAI																										
HÀNG RÀO LƯỚI THÉP B40																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Tấm lưới rào B40 KT 1500x2730mm, khung thép ống D50x3m mạ kẽm, lưới thép 4mm, mắt lưới 63x63mm mạ điện phân	Bộ	ASTM A123; TCVN 2053:1993			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000	4.406.000							
2	Vật liệu khác	Cột ống thép D60, dày 3mm, L=1440mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000	819.000							
3	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm 2 mặt tấm thép 50x3mm-L=112mm và L=65mm, mặt bích vuông 120x10mm-L=120mm, bulong đai ốc D12 (2 cái), L=50mm, L=20mm	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000	1.044.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20mm, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123			Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
HÀNG RÀO KẼM GAI																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh; địa chỉ: Thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; Số điện thoại: 0938606577																										
1	Vật liệu khác	Dây kẽm hàng rào đường kính dây 2,5mm	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000	9.000							
2	Vật liệu khác	Ống thép chịu lực D60, dày 3mm, L=1590mm bao gồm mốc thép D8, L=120mm, mặt bích vuông 120x10mm, L=120mm, bulong đai ốc D12, L=50mm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000	1.138.000							
3	Vật liệu khác	Cột thép D60 dày 3mm dài 1640mm mạ kẽm	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000	1.210.000							
4	Vật liệu khác	Nắp chụp cột thép D65x20, thép D2, mạ kẽm nhúng nóng	Cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000	35.000							
XIV. HỘ LAN TÔN SÓNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (loại 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000	5.446.000							
2	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 3320x310x4mmm (loại 2 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000	3.728.000							
3	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng đơn 4330x460x4mmm (nối loại 2 sóng và 3 sóng), mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000	5.198.000							
4	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 4330x460x4mm	tấm	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000	5.609.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật liệu khác	Tôn lượn sóng 2320x310x4mm	tấm	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000	3.384.000							
6	Vật liệu khác	Tấm đầu, tấm cuối 700x310x4mm, mác thép SS400	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.080.000	1.080.000	1.080.000	1.091.000	1.080.000	1.091.000	1.091.000	1.102.000	1.124.000							
7	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141.3x4.5mm, L=2.5m	cái	ASTM A124		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000	2.939.000							
8	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D140x4.5mm, L=2.15m	cái	ASTM A125		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000	2.499.000							
9	Vật liệu khác	Cột thép D168,34x4,78mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.008.000	3.068.000	3.130.000							
10	Vật liệu khác	Trụ đỡ tôn sóng D141,3x4,5mm, mác thép SS400	m	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000	2.320.000							
11	Vật liệu khác	Nắp chụp D146x20mm	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		88.000	88.000	88.000	89.000	88.000	89.000	89.000	90.000	93.000							
12	Vật liệu khác	Thép đệm 624x389x4,3mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.160.000	1.160.000	1.160.000	1.172.000	1.160.000	1.172.000	1.172.000	1.184.000	1.208.000							
13	Vật liệu khác	Thép đệm 300x70x5mm, mác thép SS400	cái	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		95.000	95.000	95.000	96.000	95.000	96.000	96.000	98.000	100.000							
14	Vật liệu khác	Bu lông D18x40	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000	17.000							
15	Vật liệu khác	Bu lông D16x35	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000							
16	Vật liệu khác	Bu lông D20x180	bộ	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000	41.000							
17	Vật liệu khác	Tiêu phản quang	cái	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000							
18	Vật liệu khác	Lưới chống chói loại 2m thông thường (tấm giữa) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.700.000	2.700.000	2.700.000	2.728.000	2.700.000	2.728.000	2.728.000	2.756.000	2.811.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
19	Vật liệu khác	Lưới chống chói (tấm đầu cuối) - Khung thép D34 dày 3mm, tấm tôn tai cột 50x75 dày 3mm	tấm	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		2.476.000	2.476.000	2.476.000	2.501.000	2.476.000	2.501.000	2.501.000	2.526.000	2.577.000							
20	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=748mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		1.020.000	1.020.000	1.020.000	1.031.000	1.020.000	1.031.000	1.031.000	1.042.000	1.064.000							
21	Vật liệu khác	Trụ ống thép D60 dày 3mm (H=250mm) bao gồm tai cột, gân cột)	cột	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình		390.000	390.000	390.000	394.000	390.000	394.000	394.000	398.000	405.000							
XV. CỐNG TRÒN, CỐNG LY TÂM, CỐNG HỘP, JOINT CAO SU																										
Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương (địa chỉ: 670-672 đường 3 tháng 2, phường Diên Hồng, thành phố Hồ Chí Minh; số điện thoại: 0908335070)																										
CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø300 T (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000	527.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 T (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000	642.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 T (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000	982.000
4	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 T (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000	1.582.000
CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø300 TC (L=2.5-3.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000	535.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 TC (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000	666.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 TC (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000	1.067.000
4	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 TC (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000	1.739.000
CỐNG RUNG ÉP - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø400 C (L=2.5-3.0m) d5.5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000	683.000
2	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø600 C (L=2.5-3.0m) d7cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000	1.114.000
3	Vật liệu khác	Cống rung ép Ø800 C (L=2.5-3.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000	1.974.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI THẤP TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø300 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 T (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 T (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI TIÊU CHUẨN TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø300 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000	599.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 TC (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000	725.000
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 TC (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000	1.073.000
CỐNG LY TÂM - CÁP TẢI CAO TCVN 9113:2012																										
1	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø400 C (L=4.0m) d5cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000	775.000
2	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø600 C (L=4.0m) d6cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000	1.291.000
3	Vật liệu khác	Cống ly tâm Ø800 C (L=4.0m) d8cm	md	TCVN 9113:2012		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000	2.118.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ỨNG LỰC TRƯỚC - TCVN 7888:2014																										
1	Vật liệu khác	Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C300 dày 60 - 10Φ9.0	md	TCVN 7888:2014 (L=6-12m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000	787.000
2	Vật liệu khác	Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C400 dày 80 - 10Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-14m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000	1.030.000
3	Vật liệu khác	Cọc ống BT ly tâm DUL PHC-C500 dày 125 - 16Φ10.7	md	TCVN 7888:2014 (L=6-15m)		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000	1.128.000
6	Vật liệu khác	Táp nối 4x(200x200x8)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000	283.000
7	Vật liệu khác	Táp nối 4x(300x200x10)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000	534.000
8	Vật liệu khác	Táp nối 4x(300x300x10)	Bộ			Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000	807.000
GỐI CỐNG RUNG ÉP - TCVN 10799:2015 - M250																										
1	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 300 - 460x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000	139.000
2	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 400 - 520x250x100	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000	152.000
3	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 600 - 680x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000	307.000
4	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 800 - 880x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000	418.000
5	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1000 - 1050x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000	537.000
6	Vật liệu khác	Gối rung ép Φ 1200 - 1300x300x150	cái	TCVN 10799:2015		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000	844.000
JOINT CAO SU CỐNG TRÒN THOÁT NƯỚC																										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
1	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø300	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
2	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø400	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
3	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø600	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000	67.000
4	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø800	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000	87.000
5	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1000	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000	185.000
6	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Tròn Ø1200	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000	224.000
JOINT CAO SU CỐNG HỘP THOÁT NƯỚC																										
1	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.0 x 1.0 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương		1	Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000	216.000
2	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.2 x 1.2 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000	252.000
3	Vật liệu khác	Joint cao su Cống Hộp - 1.6 x 1.6 m	cái	ASTM C443-2003		Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương			Đã bao gồm chi phí vận chuyển, bốc dỡ hai đầu tới các khu vực tỉnh Cà Mau		335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000	335.000
XVII. BIỂN BÁO GIAO THÔNG																										
Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh (địa chỉ: thửa đất số 5263, tờ bản đồ số 01, KP Chiêu Liêu, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0938606577)																										
1	Vật liệu khác	Biển báo tam giác cạnh 0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.266.000	1.266.000	1.266.000	1.280.000	1.266.000	1.280.000	1.280.000	1.293.000	1.319.000							
2	Vật liệu khác	Biển báo tam giác D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				2.032.000	2.032.000	2.032.000	2.052.000	2.032.000	2.052.000	2.052.000	2.073.000	2.114.000							
3	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.7m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				2.382.000	2.382.000	2.382.000	2.406.000	2.382.000	2.406.000	2.406.000	2.430.000	2.478.000							
4	Vật liệu khác	Biển báo tròn D=0.9m	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3.824.000	3.824.000	3.824.000	3.862.000	3.824.000	3.862.000	3.862.000	3.900.000	3.980.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
5	Vật liệu khác	Biển báo tròn D875mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				3.824.000	3.824.000	3.824.000	3.862.000	3.824.000	3.862.000	3.862.000	3.900.000	3.980.000							
6	Vật liệu khác	Biển chữ nhật 700x700mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				4.128.000	4.128.000	4.128.000	4.169.000	4.128.000	4.169.000	4.169.000	4.211.000	4.295.000							
7	Vật liệu khác	Biển báo chữ nhật 500x300mm	biển	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.264.000	1.264.000	1.264.000	1.277.000	1.264.000	1.277.000	1.277.000	1.290.000	1.317.000							
9	Vật liệu khác	Trụ đỡ biển báo D88,3 mạ kẽm dày 3mm, dán màng phản quang trắng đỏ loại III	m	QCVN 41:2024/BGTVT		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				1.290.000	1.290.000	1.290.000	1.304.000	1.290.000	1.304.000	1.304.000	1.317.000	1.343.000							
10	Vật liệu khác	Cột cần vươn treo biển báo, mạ kẽm	kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				86.000	86.000	86.000	87.000	86.000	87.000	87.000	88.000	90.000							
11	Vật liệu khác	Giá long môn treo biển báo, mạ kẽm	Kg	ASTM A123		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				86.000	86.000	86.000	87.000	86.000	87.000	87.000	88.000	90.000							
12	Vật liệu khác	Bulong neo móng D20	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				204.000	204.000	204.000	207.000	204.000	207.000	207.000	209.000	214.000							
13	Vật liệu khác	Bulong neo móng D30	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				456.000	456.000	456.000	461.000	456.000	461.000	461.000	466.000	476.000							
14	Vật liệu khác	Bulong neo móng D32	m	TCVN 2053:1993		Công ty TNHH xây dựng cơ khí Lê Minh	Việt Nam				522.000	522.000	522.000	527.000	522.000	527.000	527.000	532.000	542.000							
XVIII. GỐI CẦU																										
Công ty CP cơ khí thiết bị giao thông BRC (địa chỉ: Lô 03, đường số 10, KCN sóng thần 1, phường Dĩ An, Tp. Hồ Chí Minh; SĐT: 0879008666)																										
1	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 300x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744	3.960.744							
2	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 250x400x50mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620	3.300.620							
3	Vật liệu khác	Gối cao su tổng hợp cố định. KT: 150x200x41mm	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953	811.953							
4	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 500T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000	219.780.000							
5	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000	855.360.000							
6	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000	997.920.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
7	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng 2000T	Cái	TCVN 10308-2015		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000	1.211.760.000							
8	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000	1.018.710.000							
9	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 2500T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000	1.222.452.000							
10	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520	288.731.520							
11	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360	307.359.360							
12	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 800T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000	344.520.000							
13	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động đơn hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000	32.076.000							
14	Vật liệu khác	Gối chậu thép di động song hướng tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		31.719.600	33.775.500	33.775.500	33.775.500	33.775.500	33.775.500	33.775.500	33.775.500	33.775.500							
15	Vật liệu khác	Gối chậu thép cố định tải trọng 200T	Bộ	TCVN 10268 - 2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.818.800	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000	27.610.000							
16	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đa hướng 2600 kN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		974.160.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000	925.750.000							
17	Vật liệu khác	Gối chòm cầu định đa hướng 2600kN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		869.400.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000	999.350.000							
18	Vật liệu khác	Gối chòm cầu di động đơn hướng 2500kN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520	128.621.520							
19	Vật liệu khác	Gối cầu thép tải trọng 1300kN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2024		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824	36.571.824							
20	Vật liệu khác	Gối chòm đa hướng SLS 12500KN UNS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000	748.440.000							
21	Vật liệu khác	Gối chòm đơn hướng SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:20I7 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000	734.184.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
22	Vật liệu khác	Gối chỏm cố định SLS 12500KN ULS 18750KN	Bộ	TCVN 11823:20l7 TCVN 13861 :2023		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000	718.740.000							
23	Vật liệu khác	Gối chậu đa hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000	21.384.000							
24	Vật liệu khác	Gối chậu đơn hướng 1200 kN	Bộ	TCVN 11823:2017 TCVN 10268:2014		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000	18.414.000							
25	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 5cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400	26.492.400							
26	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 10cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800	29.224.800							
27	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 16cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080	33.022.080							
28	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược thép chuyển vị 18cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720	32.598.720							
29	Vật liệu khác	Khe co giãn modul loại có năng lực co giãn 30cm	md	ASTM A124		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400	153.446.400							
30	Vật liệu khác	Neo cáp 19 sợi 15.2mm	cái	ASTM A125		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640	3.599.640							
31	Vật liệu khác	Cáp cường độ cao	cái	ASTM A126		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603	34.603							
32	Vật liệu khác	Cáp DUWL bọc epoxy	kg	ASTM A127		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752	112.752							
33	Vật liệu khác	Bó cáp treo 12x15,2	kg	ASTM A128		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000	416.016.000							
34	Vật liệu khác	Đầu neo cố định loại 12x15,2	bộ	ASTM A129		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000	304.560.000							
35	Vật liệu khác	Đầu neo căng kéo loại 12x15,2	bộ	ASTM A130		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000	330.480.000							
36	Vật liệu khác	Khe co giãn dạng ray Module chuyển vị 32cm	md	ASTM A123		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016	137.846.016							
37	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 160mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000	29.700.000							

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Điều kiện thương mại	Vận chuyển	Ghi chú	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13	Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16
38	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 100mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200	60.199.200							
39	Vật liệu khác	Khe co giãn răng lược hợp kim nhôm 150mm	md	ASTM B209M		Công Ty CP Cơ Khí Thiết Bị Giao Thông BRC			Giá giao tại chân công trình		61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600	61.149.600							

Ghi chú:

Khu vực 1: phường An Xuyên, phường Lý Văn Lâm, phường Tân Thành, phường Hòa Thành (khu vực thành phố Cà Mau cũ)

Khu vực 2: xã Tân Thuận, xã Tân Tiến, xã Tạ An Khương, Xã Trần Phán, xã Thanh Tùng, xã Đầm Dơi, xã Quách Phẩm (khu vực huyện Đầm Dơi cũ)

Khu vực 3: xã U Minh, xã Nguyễn Phích, xã Khánh Lâm, xã Khánh An (khu vực huyện U Minh cũ)

Khu vực 4: xã Phan Ngọc Hiển, xã Đất Mũi, xã Tân Ân (khu vực huyện Ngọc Hiển cũ)

Khu vực 5: xã Lương Thế Trân, xã Tân Hưng, xã Hưng Mỹ, xã Cái Nước (khu vực huyện Cái Nước cũ)

Khu vực 6: xã Thới Bình, xã Trí Phải, xã Tân Lộc, xã Biển Bạch, xã Hồ Thị Kỷ (khu vực huyện Thời Bình cũ)

Khu vực 7: xã Khánh Bình, xã Đá Bạc, xã Khánh Hưng, xã Sông Đốc, xã Trần Văn Thời (khu vực huyện Trần Văn Thời cũ)

Khu vực 8: xã Đất Mới, xã Năm Căn, xã Tam Giang (khu vực huyện Năm Căn cũ)

Khu vực 9: xã Cái Đôi Vàm, xã Nguyễn Việt Khái, xã Phú Tân, xã Phú Mỹ (khu vực huyện Phú Tân cũ)

Khu vực 10: Phường Bạc Liêu, phường Vĩnh Trạch, phường Hiệp Thành (khu vực tp Bạc Liêu cũ)

Khu vực 11: xã Hưng Hội, xã Vĩnh Lợi, xã Châu Thới (khu vực huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 12: xã Hòa Bình, xã Vĩnh Mỹ, xã Vĩnh Hậu (khu vực huyện Hòa Bình và xã Long Thạnh huyện Vĩnh Lợi cũ)

Khu vực 13: xã Hồng Dân, xã Vĩnh Lộc, xã Ninh Thạnh Lợi, xã Ninh Quới (khu vực huyện Hồng Dân cũ)

Khu vực 14: xã Phước Long, xã Vĩnh Phước, xã Phong Hiệp, xã Vĩnh Thanh (khu vực huyện Phước Long cũ)

Khu vực 15: xã Phong Thạnh, phường Giá Rai, phường Láng Tròn (khu vực thị xã Giá Rai cũ)

Khu vực 16: xã Gành Hào, xã Định Thành, xã Long Điền, xã An Trạch, xã Đông Hải (khu vực huyện Đông Hải cũ